

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DIỄN CHÂU
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2023/DS-ST
Ngày: 10/11/2023
V/v tranh chấp: “tranh chấp hợp
đồng vay tài sản”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DIỄN CHÂU - TỈNH NGHỆ AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Đức Thúy.

Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Dũng và ông Hoàng Công Hải.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Kim Dung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Diễn Châu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Diễn Châu tham gia phiên tòa:
bà Phạm Thị Hân - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 11 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Diễn Châu, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 99/2021/TLST-DS ngày 04 tháng 11 năm 2021 tranh chấp về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 251/2023/QĐXXST-ST ngày 24 tháng 10 năm 2023 giữa:

- Nguyên đơn: bà **Ngô Thị C**, sinh năm 1964.

Trú tại: **xóm Y, xã D, D, Nghệ An.**

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà **C**.

Bà **Cao Thị H**- Luật sư thuộc văn phòng luật sư **Dung S** và Công Sự.

- Bị đơn: chị **Lê Thị N**, sinh năm 1975.

Anh **Lê Hồng Đ**, sinh năm 1972.

Đều trú tại: **xóm T, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 17/2/2020, tại các bản tự khai, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bà **Ngô Thị C** trình bày:*

Từ ngày 14/01/2015 đến năm 2018 vợ chồng ông Lê Hồng Đ và bà Lê Thị N trú tại xóm T, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An đã vay tôi nhiều lần số tiền cụ thể các lần như sau:

1. Ngày 10/6/2018 (âm lịch) anh Lê Hồng Đ và chị Lê Thị N vay tôi số tiền 40.000.000 đ
2. Ngày 22/4/2018 (âm lịch) anh Lê Hồng Đ và chị Lê Thị N vay tôi số tiền 30.000.000 và 10.300.000đ
3. Ngày 14/11/2015 (âm lịch) anh Lê Hồng Đ và chị Lê Thị N vay số tiền 30.000.000 đ
4. Ngày 14/01/2018 (âm lịch) anh Lê Hồng Đ và chị Lê Thị N vay số tiền là 80.000.000 đ
5. Tiền bảo hiểm vợ chồng anh Lê Hồng Đ và chị Lê Thị N nợ là 112.000.000 đ
6. Ngày 12/01/2016 (âm lịch) vợ chồng anh Lê Hồng Đ và chị Lê Thị N vay tôi số tiền 357.900.000đ.
7. Ngày 20/01/2018 (âm lịch) vợ chồng anh Lê Hồng Đ và chị Lê Thị N vay tôi số tiền 5.600.000đ

Tổng số tiền vợ chồng anh Lê Hồng Đ và chị Lê Thị N vay bà C là 357.900.000đ. Nay tôi yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng anh Lê Hồng Đ và chị Lê Thị N phải trả số tiền gốc vay còn nợ là 357.900.000 đ (ba trăm năm bảy triệu chín trăm nghìn đồng) và tiền lãi suất với mức 9%/năm tính từ ngày tiếp theo 08/02/2020 đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm.

Tại bản tự khai ngày 07/3/2022 bà Lê Thị N trình bày: bà N vay bà C số tiền là 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng) tiền gốc và tiền lãi thì bà N đã thanh toán cho bà C. Đến năm 2017 bà N bẻ nợ bà không có tiền thanh toán cho bà C. Bà N hứa đi làm được sẽ trả cho bà C. Bà N đứng ra vay tiền bà C không liên quan đến ông Lê Hồng Đ.

Đối với bị đơn ông Lê Hồng Đ và bà Lê Thị N: Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương ông Lê Hồng Đ và bà Lê Thị N hiện đăng ký hộ khẩu thường trú tại xóm T, xã D, D, Nghệ An. Hiện tại ông Đ và bà N không có mặt tại địa phương.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã nhiều lần tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Đ và bà N đến Toà án nhân dân huyện Diễn Châu giải quyết

việc bà **Ngô Thị C** yêu cầu Tòa án buộc ông **Đ** và bà **N** trả nợ nhưng ông **Đ** và bà **N** đều vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa bà **C** rút một phần không yêu cầu ông **Lê Hồng Đ** thực hiện nghĩa vụ trả nợ và rút không yêu cầu bà **N** trả số tiền 77.900.000 đồng cho bà **C**. Bà **C** yêu cầu bà **Lê Thị N** trả tổng số tiền là 280.000.000 đồng và tiền lãi là 280.000.000 đồng $\times 0,83\%/tháng \times 46 tháng = 106.900.000$ đồng. Tổng số tiền bà **C** yêu cầu bà **N** trả cho bà **C** là 280.000.000 đồng + 106.900.000 đồng = 386.900.000 đồng.

Tại bản kết luận giám định số 05/KL-KTHS ngày 14/4/2023 của **phòng K** kết luận:

1. Chữ viết (trừ các chữ viết “người cho vay châu ngô thị châu” tại dòng 6, dòng 11 từ trên xuống ở trang 1, chữ viết “người cho vay ngô thị châu” tại dòng 1 từ dưới lên ở trang 1, chữ viết “châu cho nhật vay 56.000.000 đồng châu” tại dòng 4 từ trên xuống ở trang 2, chữ viết “châu cho nhật vay 30.000.000 đồng châu” tại dòng 6 từ trên xuống ở trang 2, chữ viết tại dòng 9, dòng 10, dòng 11 từ trên xuống ở trang 2) trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ viết của **Lê Thị N** trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 **là do cùng một người viết ra.**

- Chữ viết “người cho vay châu ngô thị châu” tại dòng 6, dòng 11 từ trên xuống ở trang 1, chữ viết “người cho vay ngô thị châu” tại dòng 1 từ dưới lên ở trang 1, chữ viết “châu cho nhật vay 56.000.000 đồng châu” tại dòng 4 từ trên xuống ở trang 2, chữ viết “châu cho nhật vay 30.000.000 đồng châu” tại dòng 6 từ trên xuống ở trang 2, chữ viết tại dòng 9, dòng 10, dòng 11 từ trên xuống ở trang 2 trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ viết của **Lê Thị N** trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 **không phải do cùng một người viết ra.**

2. Chữ viết từ dòng 1 đến dòng 6 và dòng 13 từ trên xuống trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ viết của **Lê Thị N** trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 **là do cùng một người viết ra.**

- Chữ viết từ dòng 7 đến dòng 12, từ dòng 14 đến dòng 16 từ trên xuống trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ viết của **Lê Thị N** trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 **không phải do cùng một người viết ra.**

3. Chữ viết từ dòng 1 đến dòng 9 (trừ chữ viết “**Lê Hồng Đ**” tại dòng 9) từ trên xuống trên tài liệu cần giám định ký hiệu A3 so với chữ viết của **Lê Thị N** trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 **là do cùng một người viết ra.**

- Chữ viết “**Lê Hồng Đ**” tại dòng 9 từ trên xuống, chữ viết tại dòng 10, dòng 11, dòng 12 từ trên xuống trên tài liệu cần giám định ký hiệu A3 so với chữ viết của **Lê Thị N** trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 **không phải do cùng một người viết ra.**

4. Chữ viết ở mặt sau (trừ các chữ viết “người cho vay”, “châu”, “ngô thị châu”, tại dòng 1, dòng 2, dòng 3 từ dưới lên) trên tài liệu cần giám định ký hiệu A4 so với chữ viết của **Lê Thị N** trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 **là do cùng một người viết ra.**

- Chữ viết ở mặt trước; chữ viết “người cho vay”, “châu”, “ngô thị châu” tại dòng 1, dòng 2, dòng 3 từ dưới lên ở mặt sau trên tài liệu cần giám định ký hiệu A3 so với chữ viết của **Lê Thị N** trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 **không phải do cùng một người viết ra.**

5. Chữ viết mực màu đen từ dòng 1 đến dòng 7 từ trên xuống trên tài liệu cần giám định ký hiệu A5 so với chữ viết của **Lê Thị N** trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 **là do cùng một người viết ra.**

- Chữ viết mực màu xanh từ dòng 8 đến dòng 10 từ trên xuống trên tài liệu cần giám định ký hiệu A5 so với chữ viết của **Lê Thị N** trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 **không phải do cùng một người viết ra.**

6. Chữ viết trên tài liệu cần giám định ký hiệu A6 so với chữ viết của **Lê Thị N** trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 **không phải do cùng một người viết ra.**

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa. Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân theo pháp luật tố tụng; Nguyên đơn, chấp hành pháp luật theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 357; 463, 465, 466, 468, 469 BLDS;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

Buộc bà **Lê Thị N** có nghĩa vụ trả cho bà **Ngô Thị C** tổng số tiền là 387.214.000 đồng (ba trăm tám mươi bảy triệu hai trăm mười bốn nghìn đồng) bao gồm: tiền gốc 280.000.000 đồng (hai trăm tám mươi triệu đồng) và tiền lãi 107.214.000 đồng (một trăm linh bảy triệu hai trăm mười bốn nghìn đồng).

Đình chỉ giải quyết tranh chấp giữa bà **Ngô Thị C** và ông **Lê Hồng Đ**.

Án phí: bà **Lê Thị N1** phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa bà **C**, bà **N** là tranh chấp về “hợp đồng dân sự” và quy định tại khoản 3 điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn bà **Lê Thị N** và ông **Lê Hồng Đ** có địa chỉ cư trú tại **xóm T, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An**. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.

[2] Về việc xét xử vắng mặt bị đơn: Bị đơn bà **Lê Thị N** và ông **Lê Hồng Đ** đã được Toà án tổng đạt giấy triệu tập và Quyết định đưa vụ án ra xét xử lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó Toà án tiến hành xét xử vắng mặt bà **N** theo quy định tại Điều 227 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Bà **Ngô Thị C** rút yêu cầu giải quyết tranh chấp với ông **Lê Hồng Đ**. Ông **Lê Hồng Đ** không có yêu cầu phản tố. Thấy việc rút yêu cầu của bà **Ngô Thị C** là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[4] Về thời hiệu khởi kiện: Các giấy vay tiền ngày 14/1/2015; ngày 10/6/2018; ngày 22/4/2018; ngày 14/11/2015; ngày 14/01/2018; ngày 12/01/2016; ngày 20/01/2018 không thể hiện ngày trả nợ nhưng đến ngày 03/2/2020 bà **C** đã yêu cầu lập Vi bằng và đã thông báo yêu cầu bà **N** đến ngày 08/2/2020 phải trả toàn bộ số nợ cho bà **C**. Đến ngày 08/02/2020 sau nhiều lần bà **C** yêu cầu bà **N** trả nợ nhưng bà **N** không trả nợ. Vì vậy ngày 17/02/2020 bà **C** nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Diễn Châu buộc bà **N** trả nợ là còn thời hiệu theo quy định tại Điều 429 BLDS.

Về nội dung:

[5] Bà Lê Thị N có quan hệ vay tiền với bà C làm nhiều lần, lần thứ nhất vào ngày 07/01/2018 bà N vay bà C 30.000.000 đồng; ngày 24/01/2018 bà N vay bà C 30.000.000 đồng; ngày 25/11/2014 bà N vay bà C 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng); ngày 12/01/2016 bà N vay bà C 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng); ngày 10/6/2018 bà N vay bà C 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng); ngày 22/4/2018 bà N vay bà C 80.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng). Tổng số tiền bà N vay bà C là 280.000.000 đồng (hai trăm tám mươi triệu đồng). Như vậy việc vay nợ giữa hai bên là có thật, có tự nguyện. Các giấy vay nợ đã được giám định chữ viết theo yêu cầu của nguyên đơn. Kết luận giám định chữ viết số 05/KLGD-KTHS ngày 14/4/2023 của phòng K Công an tỉnh N khẳng định chữ viết tại các giấy vay nợ ngày 07/01/2018; ngày 24/01/2018; ngày 25/11/2014; ngày 12/01/2016; ngày 10/6/2018; ngày 22/4/2018 và so với chữ viết của Lê Thị N trên các tài liệu so sánh do cùng một người viết ra. Vì vậy có căn cứ kết luận bà N đã viết các giấy vay nợ trên với bà C. Đến ngày trả nợ mà bà N không trả được nợ cho bà C. Vì vậy việc khởi kiện của bà C là có căn cứ. Cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C về việc buộc bà N trả toàn bộ số nợ gốc là 280.000.000đ (hai trăm tám mươi triệu đồng).

Bà C rút yêu cầu bà N trả số tiền 196.300.000 đồng do Kết luận giám định chữ viết số 05/KLGD-KTHS ngày 14/4/2023 của phòng K Công an tỉnh N khẳng định không thể hiện là do bà N viết. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu của bà C là hoàn toàn đúng với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

Việc bà N khai chỉ nợ bà C 80.000.000 đồng nhưng không có giấy vay nợ nào thể hiện lời khai của bà N, đồng thời bà C không đồng ý với lời khai của bà N nên việc bà N đưa ra ý kiến là nợ bà C 80.000.000 đồng là không có căn cứ.

[6] Về tiền lãi: Tại các giấy vay nợ các bên không có thỏa thuận về lãi suất, tuy nhiên bà Ngô Thị C lập vi bằng yêu cầu bà N trả nợ cho bà C từ ngày 03/2/2020 nên thấy yêu cầu tiền lãi tương ứng thời gian chậm trả tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 46 tháng 4 ngày, tương ứng với số tiền là 107.214.000 đồng (một trăm linh bảy triệu hai trăm mười bốn nghìn đồng) là hoàn toàn có căn cứ.

[7] Từ phân tích ở mục [5]; [6] có căn cứ buộc bà Lê Thị N có nghĩa vụ thanh toán cho bà Ngô Thị C tổng số tiền là 387.213.000 đồng (ba trăm tám mươi bảy triệu hai trăm mười ba nghìn đồng) bao gồm: tiền gốc 280.000.000 đồng (hai trăm tám mươi triệu đồng) và tiền lãi 107.214.000 đồng (một trăm linh bảy triệu hai trăm mười bốn nghìn đồng)

[8] Về chi phí giám định và án phí: bà **Lê Thị N** phải chịu chi phí giám định chữ viết và án phí sơ thẩm theo quy định tại Điều 159, Điều 160; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 159, Điều 160, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 463, 465, 466, 468, 469; 357 Bộ luật dân sự;

Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1, Đình chỉ giải quyết tranh chấp giữa bà **Ngô Thị C** và ông **Lê Hồng Đ**.

2, Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Ngô Thị C** với bị đơn bà **Lê Thị N**.

Buộc bà **Lê Thị N** phải trả cho bà **Ngô Thị C** toàn bộ số tiền 387.214.000 đồng (ba trăm tám mươi bảy triệu hai trăm mười bốn nghìn đồng) bao gồm: tiền gốc 280.000.000 đồng (hai trăm tám mươi triệu đồng) và tiền lãi 107.214.000 đồng (một trăm linh bảy triệu hai trăm mười bốn nghìn đồng).

Buộc bà **Lê Thị N** hoàn trả cho bà **Ngô Thị C** số tiền chi phí giám định là 6.270.000 đồng (sáu triệu hai trăm bảy mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà **N** phải chịu 19.361.000 đồng (mười chín triệu ba trăm sáu mươi một nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà **C** số tiền nộp tạm ứng án phí là 8.900.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0001439 ngày 03/11/2021.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được niêm yết hoặc tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Diễn Châu;
- Chi cục THADS huyện Diễn Châu;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- Lưu hồ sơ vụ án; (Đã ký)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Đức Thúy